

Số: **43** /NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua Quy hoạch phát triển Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2017 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHOÁ XIII, KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013;

Căn cứ Luật Công nghệ cao năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27/01/2014 của Chính phủ ban hành quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006;

Căn cứ Thông tư số 01/2012/TT-BKHĐT ngày 09/02/2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn xác định chi phí cho lập, thẩm định và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Quyết định số 418/QĐ-TTg ngày 11/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển Khoa học và Công nghệ giai đoạn 2011 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 260/QĐ-TTg ngày 27/02/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Xét Tờ trình số 214/TTr-UBND ngày 11/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Quy hoạch phát triển Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2017-2025, tầm nhìn đến năm 2030; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch phát triển Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2017-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

(Có tóm tắt Quy hoạch kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

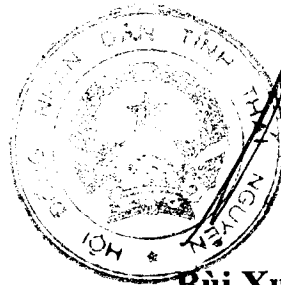
Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khoá XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016./.

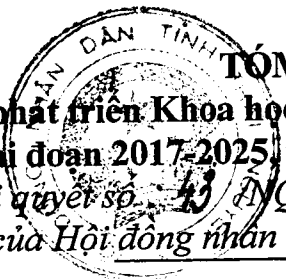
Nơi nhận:

- UBND Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh uỷ (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- UB MTTQVN tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khoá XIII;
- Toà án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực X;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Phòng nghiệp vụ thuộc VP;
- Các CV Phòng Tổng hợp VP HĐND tỉnh;
- Báo Thái Nguyên;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Bùi Xuân Hòa



TÓM TẮT

Quy hoạch phát triển Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên
giai đoạn 2017-2025, tầm nhìn đến năm 2030
(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

- Đẩy mạnh hoạt động ứng dụng và chuyển giao công nghệ phục vụ trực tiếp cho tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa tỉnh Thái Nguyên. Ưu tiên cho nghiên cứu, ứng dụng KH&CN trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp; các nhiệm vụ phát triển công nghệ có khả năng ứng dụng rộng rãi ở các lĩnh vực. Chú trọng ứng dụng Công nghệ thông tin vào các lĩnh vực sản xuất và đời sống xã hội. Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp KH&CN, từng bước hình thành và phát triển thị trường KH&CN. Tập trung tổng kết thực tiễn, dự báo xu hướng phát triển, cung cấp luận cứ khoa học cho việc xây dựng chủ trương, chính sách phát triển KT-XH phù hợp với điều kiện của tỉnh Thái Nguyên.

- Xây dựng và phát triển tiềm lực KH&CN đủ sức đáp ứng các yêu cầu phát triển KT-XH của tỉnh; đảm bảo KH&CN là động lực thúc đẩy phát triển KT-XH; trong đó đặc biệt chú trọng quy hoạch, đào tạo đội ngũ cán bộ KH&CN (cán bộ quản lý và cán bộ nghiên cứu...) để đủ khả năng nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao các thành tựu KH&CN tiên tiến, hiện đại phù hợp với thực tiễn của địa phương nhằm góp phần quan trọng để phát huy tiềm năng lợi thế; nâng cao chất lượng tăng trưởng, sức cạnh tranh của các sản phẩm chủ lực và cả nền kinh tế; đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa theo hướng phát triển bền vững và hội nhập kinh tế quốc tế.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Phần đầu đến năm 2020, thông qua yếu tố năng suất tổng hợp (TFP), hoạt động KH&CN đóng góp 30% tăng trưởng kinh tế; đến năm 2025 đạt mức đóng góp 35% và đạt mức 40% vào năm 2030.

2.2. Giá trị sản xuất của sản phẩm công nghệ cao và ứng dụng công nghệ cao đạt khoảng 40% tổng giá trị sản xuất công nghiệp vào năm 2025, đạt 45% đến năm 2030; giá trị các sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt 20% tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp vào năm 2025.

2.3. Tốc độ đổi mới công nghệ, thiết bị đạt bình quân 20%/năm giai đoạn 2017-2025 và trên 20%/năm giai đoạn 2026-2030.

2.4. Giá trị giao dịch của thị trường KH&CN tăng trung bình 15%/năm.

2.5. Phần đầu đến năm 2025, số lượng công trình, sản phẩm, sáng chế được đăng kí bảo hộ/sở hữu trí tuệ tăng 1,5 lần so với giai đoạn 2011-2015.

2.6. Đến năm 2025, xây dựng và phát triển Đại học Thái Nguyên thành trung tâm đại học nghiên cứu đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao.

2.7. Hàng năm sắp xếp, bố trí 75% đề tài, dự án nghiên cứu trực tiếp phục vụ việc phát triển kinh tế, nhất là lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, các sản phẩm mũi nhọn của tỉnh; 15% cho lĩnh vực Khoa học xã hội và nhân văn; 10% cho các lĩnh vực khác.

2.8. Số cán bộ khoa học/1 vạn dân đạt 10 người đến năm 2020; đạt 12 người đến năm 2025 và đạt 15 người đến năm 2030.

2.9. Phần đầu số doanh nghiệp KH&CN được thành lập mới đến năm 2025 tăng gấp 3 lần giai đoạn 2011-2015; đến năm 2030 gấp 5 lần giai đoạn 2011-2015.

2.10. Số cơ sở ươm tạo doanh nghiệp KH&CN đến năm 2025 có 1 cơ sở, đến năm 2030 có 3 cơ sở.

2.11. Về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng: Đến năm 2025, 100% sản phẩm, hàng hóa thuộc nhóm sản phẩm hàng hóa chủ lực được công bố tiêu chuẩn áp dụng, 100% sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn (nhóm 2) được chứng nhận và công bố hợp quy; 100% phương tiện đo thuộc danh mục phải được kiểm định. Áp dụng tiêu chuẩn ISO/IEC 17025 vào các tổ chức đo lường thử nghiệm trên địa bàn; 100% các chợ được trang bị 2-3 cân đối chứng.

2.12. Về sở hữu trí tuệ: Có ít nhất 700 đơn đăng ký được bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, trong đó có 20 đơn đăng ký sáng và giải pháp hữu ích. Hỗ trợ áp dụng vào thực tế 10 sáng chế, giải pháp hữu ích. Bên cạnh đó, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ quốc tế cho 05 sản phẩm thế mạnh của tỉnh Thái Nguyên; xây dựng 01 sản phẩm quốc gia (sản phẩm chế biến từ cây chè).

2.13. Đảm bảo việc đầu tư xã hội cho KH&CN đạt 1,5% GRDP vào năm 2025, và đạt 2% GRDP vào năm 2030.

2.14. Đảm bảo mức chi ngân sách Nhà nước cho KH&CN đạt 1% tổng chi ngân sách Nhà nước của tỉnh Thái Nguyên vào năm 2025, phần đầu đạt 1,5% vào năm 2030.

3. Các chỉ tiêu chủ yếu và các phương án quy hoạch:

3.1. Tăng tỷ lệ đóng góp của KH&CN vào tổng giá trị sản phẩm kinh tế - xã hội

Theo nhu cầu phát triển của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phương án hàm lượng KH&CN đóng góp vào GRDP năm 2025 được đưa ra là khoảng 35%; Hàm lượng KH&CN đóng góp vào GRDP ở cuối kỳ quy hoạch năm 2030 là khoảng 40%.

**Phương án quy hoạch đóng góp của KH&CN vào GRDP
theo phương án phát triển KT-XH tỉnh Thái Nguyên**

Phương án	Tên tiêu chí	Mốc quy hoạch		
		2015	2025	2030
Theo PA phát triển KT-XH	Đóng góp của KH&CN trong GRDP (%)	-	35	40
	GRDP (tỷ đồng) - giá so sánh 2010	207.067	590.786	951.467
	Giá trị KH&CN trong GRDP (tỷ đồng)	-	206.775	380.587

3.2. Đầu tư tài chính cho KH&CN và xã hội hoá đầu tư cho KH&CN

3.2.1. Nguồn vốn đầu tư của toàn xã hội cho KH&CN (V_{XH})

Nguồn vốn đầu tư của toàn xã hội cho KH&CN của Tỉnh đến năm 2025 được tính toán như sau:

**Các thông số của phương án đầu tư cho toàn xã hội
(tính theo giá thực tế):**

Các tiêu chí quy hoạch	Mốc quy hoạch		
	2015	2025	2030
Đầu tư của toàn xã hội cho KH&CN/GRDP (%)	0,7	1,5	2,0
GRDP - Phương án (giá thực tế, Tỷ đồng)	248.263	708.323	1.140.762
Tổng giá trị đầu tư cho KH&CN (giá thực tế, Tỷ đồng)	1.737	10.625	22.815

3.2.2. Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách của Tỉnh cho KH&CN (V_{NS})

Nguồn vốn đầu tư cho KH&CN tỉnh Thái Nguyên từ nguồn vốn ngân sách đến năm 2025 như sau:

Các thông số của phương án V_{NS3}

Các tiêu chí quy hoạch	Mốc quy hoạch		
	2015	2025	2030
Tỷ lệ chi cho KH&CN so với tổng chi NS (%)	0,56	1,0	1,5
Tổng chi ngân sách(Tỷ đồng)	8.269	28.764	50.692

3.2.3. Xây dựng và phát triển hệ thống các cơ quan nghiên cứu và chuyển giao KH&CN.

- Quy hoạch, sắp xếp hệ thống các đơn vị KH&CN hiện có trên địa bàn theo từng lĩnh vực, tránh chồng chéo; có các tổ chức trung ương như các viện nghiên cứu, trung tâm vùng nhằm đảm đương hoạt động KH&CN của vùng TDMNPB; có các tổ chức địa phương như các trung tâm, trạm, trại nhằm ứng dụng, chuyển giao các thành tựu KH&CN vào sản xuất và đời sống.

- Đầu tư nâng cao năng lực KH&CN nội sinh cho các đơn vị, cơ quan KH&CN hiện có, thực hiện tốt sự phối hợp với các Viện nghiên cứu, các Trường đại học trong cả nước và quốc tế để giải quyết các nhiệm vụ KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; khai thác hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường bền vững của Thái Nguyên và khu vực Miền núi Đông Bắc Bộ.

- Kiện toàn, củng cố và phát triển các tổ chức quần chúng, các hội nghề nghiệp tham gia hoạt động KH&CN, như Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật tỉnh, các hội, chi hội cơ sở, các hội tài năng trẻ, hội phổ biến và chuyển giao tri thức, công nghệ...

- Đi đôi với việc nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật, đẩy mạnh việc chuyển đổi phương thức hoạt động sang phương thức tự chủ về hoạt động và tự chủ về tài chính trong việc thực hiện các nhiệm vụ của mình.

- Nghiên cứu thành lập một số tổ chức KH&CN mới do nhu cầu sản xuất, đời sống đặt ra và phù hợp với xu thế phát triển chung.

3.2.4. Phát triển hạ tầng cơ sở KH&CN.

- Đầu tư trang thiết bị cơ sở hạ tầng và hiện đại hóa cho các Trung tâm khoa học kỹ thuật, các phòng thí nghiệm, kỹ thuật, kiểm nghiệm trong tỉnh, hệ thống trạm trại của tỉnh đáp ứng được yêu cầu nghiên cứu chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất.

- Đầu tư nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho các tổ chức KH&CN trên địa bàn tỉnh, để trở thành đơn vị nòng cốt trong chuyển giao ứng dụng các thành tựu KH&CN đến cơ sở.

- Đầu tư kinh phí trang bị phương tiện đi lại phục vụ công tác quản lý Nhà nước về KH&CN. Đầu tư trang thiết bị phục vụ công tác quản lý nhà nước về KH&CN như: các trang thiết bị kiểm định, phương tiện đo, phân tích, kiểm tra chất lượng hàng hóa, an toàn bức xạ.

- Tăng cường cơ sở vật chất, kĩ thuật cho các trung tâm, trạm trại về các trang thiết bị thử nghiệm, thí nghiệm, kiểm định, kiểm nghiệm,... phục vụ công tác quản lý và nghiên cứu, ứng dụng KH&CN.

3.2.5. Các chỉ tiêu khác về KH&CN

- Tới năm 2025, về cơ bản xây dựng thành công Công viên phần mềm tại khu công nghiệp công nghệ thông tin và công nghệ cao Yên Bình và Quyết Thắng.

- Về ứng dụng KH&CN trong nông lâm nghiệp:

+ Đến năm 2025 hình thành các mô hình sản xuất nông nghiệp cận đô thị trên cơ sở ứng dụng các tiến bộ KH&CN mới, đạt giá trị sản xuất và hiệu quả kinh tế. Đến năm 2025 đưa vào hoạt động 01 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; xây dựng được các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đối với các cây trồng, vật nuôi chủ yếu là thế mạnh của tỉnh như: Chè (8 vùng chè CNC với diện tích 3.915 ha), rau (8 vùng với 535 ha), lúa (250ha) và đồng thời có ít nhất 2 doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Từ đó phần đầu đưa tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm 20% trở lên so với tổng giá trị sản xuất toàn ngành.

II. NHIỆM VỤ VÀ CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRỌNG TÂM

1. Nhiệm vụ phát triển KH&CN các ngành, lĩnh vực

1.1. Trong phát triển nông nghiệp

Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng công nghệ - kĩ thuật mới, công nghệ sinh học, công nghệ cao trong tất cả các khâu sản xuất nông, lâm nghiệp: Sản xuất, bảo quản, chế biến, tiêu thụ nông sản. Hình thành khu nông nghiệp, khu sản xuất và doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp công nghệ cao. Chú trọng công nghệ thu hoạch và sau thu hoạch nâng cao chất lượng một số loại nông sản sản xuất tại địa phương như chè, rau, hoa, cây ăn quả, lúa...

1.2. Trong phát triển công nghiệp – xây dựng

Đẩy mạnh việc hỗ trợ, khuyến khích các cơ sở sản xuất đầu tư nghiên cứu khoa học, đổi mới công nghệ, lựa chọn công nghệ sản xuất, chế biến, bảo quản tiên tiến, hiện đại theo lộ trình xác định. Tập trung trước hết vào các lĩnh vực có thế mạnh như: Công nghiệp chế tạo máy, điện tử, gia công kim loại và cơ khí lắp ráp; công nghiệp nhẹ, chế biến nông, lâm, thủy sản, thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng; công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng; công nghiệp sản xuất kim loại; công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản; công nghiệp sản xuất phân phối điện, nước và xử lý chất thải; công nghiệp hoá chất; công nghiệp chuyên giao và ứng dụng công nghệ cao; công nghệ sinh học; công nghệ thông tin; phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ cho lắp ráp động cơ.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tiên tiến vào lĩnh vực xây dựng, giao thông - vận tải; khai thác và chế biến khoáng sản nhằm đẩy nhanh xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

Có kế hoạch từng bước nâng cao năng lực quản lý công nghệ của cơ quan quản lý Nhà nước về KH&CN và công nghiệp, bao gồm: Theo dõi, kiểm soát, đánh giá, giám định và thẩm định công nghệ.

1.3. Trong phát triển thương mại - dịch vụ

Xây dựng và quản lý thương hiệu, nhãn hiệu sản phẩm hàng hóa, chất lượng của sản phẩm, đặc biệt là các sản phẩm về thành phần có ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của cộng đồng. Phát triển các ngành công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ và xúc tiến thương mại. Phát triển các trung tâm thương mại tại các khu vực thị trấn, thị tứ và áp dụng các mô hình hội chợ thương mại.

1.4. Trong lĩnh vực giao thông vận tải

Đẩy mạnh ứng dụng KH&CN trong các lĩnh vực khảo sát, thiết kế, thi công, bảo trì các công trình giao thông vận tải. Tăng cường áp dụng công nghệ mới, để sản xuất các vật liệu mới, nâng cao chất lượng công trình. Áp dụng công nghệ thông tin vào điều hành, quản lý hoạt động và kiểm tra an toàn các phương tiện vận tải.

1.5. Trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo

Nghiên cứu các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện ở tất cả các cấp học, bậc học. Ứng dụng, chuyển giao và tiếp thu công nghệ mới, công nghệ thông tin vào công tác quản lý, giảng dạy và học tập của các trường và ngành giáo dục.

1.6. Trong lĩnh vực y tế

Tăng cường nhân lực, đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị kỹ thuật bao gồm cả hệ thống xử lý nước thải và chất thải rắn cho các cơ sở y tế. Ứng dụng công nghệ mới, kỹ thuật y học cao trong chẩn đoán và điều trị bệnh tại các bệnh viện tuyến tỉnh và bệnh viện tư nhân. Ứng dụng các trang thiết bị hiện đại trong việc kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh và nâng cao công tác truyền thông giáo dục sức khỏe cộng đồng.

Hỗ trợ chuyển giao công nghệ mới, tiên tiến, hiện đại trong khám chữa bệnh, từng bước hiện đại hóa kỹ thuật y học chuyên môn sâu trong lĩnh vực dự phòng, khám chữa bệnh, kiểm nghiệm, giám định.

1.7. Trong lĩnh vực văn hóa, thể thao & du lịch

Nghiên cứu các biện pháp KH&CN để giữ gìn, bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể. Ứng dụng và phát triển mô hình phát triển du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái, du lịch văn hoá lịch sử gắn với phát triển KT-XH và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc ở những vùng có tiềm năng của tỉnh. Nghiên cứu các giá trị truyền thống, lịch sử, văn hoá, các tiềm năng và lợi thế về cảnh quan thiên nhiên của tỉnh, đề xuất các giải pháp bảo tồn, khai thác phục vụ du lịch.

1.8. Trong lĩnh vực Thông tin và Truyền thông

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý nhà nước, hình thành Chính phủ điện tử từ tỉnh đến xã; khuyến khích ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong quản lý kinh tế, điều hành, sản xuất - kinh doanh và xã hội; phát triển mạnh công nghiệp phần mềm, hình thành khu công nghệ thông tin tập trung, trung tâm dữ liệu của tỉnh. Dành nguồn lực cho phát triển công nghiệp công nghệ thông tin: Công nghiệp phần cứng, công nghiệp phần mềm, công nghiệp nội dung số. Đặc biệt chú trọng phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ.

1.9. Trong giải quyết vấn đề trong lĩnh vực lao động - xã hội

Nghiên cứu và làm rõ các thực trạng liên quan đến việc thực hiện các chính sách lao động và xã hội trên địa bàn tỉnh. Cần có những chính sách thích hợp đối với việc sử dụng nguồn lao động nhất là lực lượng lao động có chuyên môn kỹ thuật cao. Giải quyết việc làm cho nguồn lao động dư thừa và ít việc làm tại các huyện trong tỉnh góp phần thực hiện nhiệm vụ giảm nghèo, giải quyết việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động.

1.10. Nhiệm vụ KH&CN phục vụ giải quyết vấn đề trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường

Phát triển, ứng dụng công nghệ hiện đại trong quản lý, sử dụng, khai thác hợp lý tài nguyên đất, nước, rừng; phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu. Lựa chọn, ứng dụng các công nghệ thân thiện với môi trường trong hoạt động sản xuất của các khu công nghiệp, làng nghề. Ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại để xử lý rác thải công nghiệp, nông nghiệp, đô thị, sinh hoạt, y tế. Lựa chọn công nghệ sạch.

1.11. Nhiệm vụ KH&CN phục vụ giải quyết vấn đề đổi mới, nâng cao chất lượng hệ thống chính trị cơ sở gắn với đảm bảo quốc phòng an ninh vững mạnh

Đẩy mạnh các hoạt động sáng kiến, cải tiến kỹ thuật trong toàn lực lượng vũ trang tỉnh; duy trì công tác quản lý các sáng kiến cải tiến kỹ thuật đảm bảo chặt chẽ, khoa học theo đúng quy định và hướng dẫn của cơ quan chuyên môn.

1.12. Nhiệm vụ KH&CN phục vụ giải quyết vấn đề trong công tác dân tộc

Xây dựng mô hình ứng dụng, chuyển giao các tiến bộ KH&CN phù hợp với điều kiện thực tế, trình độ phát triển của từng địa phương; xây dựng mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị, liên kết giữa người dân và doanh nghiệp trong việc ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ. Đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ phục vụ hoạt động ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ tại các vùng nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số; xây dựng tài liệu, dữ liệu về các tiến bộ KH&CN, thực hiện các hoạt động truyền thông, phổ biến kiến thức KH&CN.

2. Các chương trình nghiên cứu ứng dụng khoa học và phát triển công nghệ cấp tỉnh trọng tâm

- 2.1. Chương trình Khoa học xã hội và nhân văn
- 2.2. Chương trình Công nghệ sinh học
- 2.3. Chương trình Đổi mới công nghệ và tự động hoá trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp
- 2.4. Chương trình vật liệu mới và năng lượng tái tạo
- 2.5. Chương trình KH&CN về phát triển công nghệ thông tin
- 2.6. Chương trình Chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cộng đồng
- 2.7. Chương trình Hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hoá giai đoạn 2017-2025, tầm nhìn 2030
- 2.8. Chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường;
- 2.9. Chương trình Hợp tác về nghiên cứu khoa học và chuyển giao tiến bộ khoa học - công nghệ giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên và Đại học Thái Nguyên đến năm 2020.
- 2.10. Chương trình đào tạo nâng cao nhận thức, tay nghề cho người lao động phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên
- 2.11. Đề án Phát triển thị trường và doanh nghiệp khoa học và công nghệ tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020
- 2.12. Đề án Hỗ trợ đổi mới công nghệ và phát triển công nghệ cao cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trong bối cảnh hội nhập quốc tế, giai đoạn 2017-2020.
- 2.13. Nhóm các dự án đầu tư phát triển cho KH&CN ưu tiên giai đoạn 2017 – 2025, tầm nhìn 2030

III. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Nhóm giải pháp đổi mới cơ chế quản lý, chính sách phát triển khoa học và công nghệ

- 1.1. Giải pháp đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về vai trò của KH&CN.
- 1.2. Đổi mới về căn bản thiết chế, cơ chế quản lý KH&CN
- 1.3. Đổi mới cơ chế lập kế hoạch KH&CN
- 1.4. Đẩy mạnh phát triển các lĩnh vực Tiêu chuẩn – Đo lường – Chất lượng; sở hữu trí tuệ; an toàn bức xạ, hạt nhân.

2. Nhóm giải pháp gắn KH&CN với phát triển KT-XH

- 2.1. Giải pháp KH&CN góp phần phát triển lĩnh vực mũi nhọn, khâu đột phá trong tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh.
- 2.2. Giải pháp KH&CN góp phần phát triển nông, lâm nghiệp và nông thôn theo hướng CNH-HĐH

2.3. Giải pháp KH&CN góp phần phát triển Công nghiệp – tiêu thủ công nghiệp phục vụ CNH-HĐH

2.4. Giải pháp KH&CN góp phần phát triển xã hội hài hoà với phát triển kinh tế

2.5. Giải pháp KH&CN góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

3. Nhóm giải pháp đầu tư phát triển tiềm lực KH&CN

3.1. Phát triển các tổ chức KH&CN

3.2. Phát triển nhân lực KH&CN

3.3. Phát triển các nguồn tài chính khoa học công nghệ

3.4. Tăng cường cơ sở vật chất và trang thiết bị cho công tác quản lý và nghiên cứu ứng dụng KH&CN

3.5. Thông tin KH&CN

3.6. Xây dựng và phát triển thị trường KH&CN

3.7. Đẩy mạnh liên kết, hợp tác trong nước và quốc tế về KH&CN

4. Nhóm giải pháp KH&CN trong điều kiện biến đổi khí hậu

5. Nhóm giải pháp tài chính

6. Nhóm giải pháp về hợp tác KH&CN trong và ngoài nước

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí chi cho khoa học và công nghệ:

- Từ ngân sách nhà nước: Đảm bảo mức chi ngân sách nhà nước cho KH&CN đạt 1% tổng chi ngân sách nhà nước của tỉnh Thái Nguyên vào năm 2025, phấn đấu đạt 1,5% vào năm 2030.


- Kinh phí đầu tư ngoài ngân sách: Đảm bảo việc đầu tư xã hội cho KH&CN đạt 1,5% GRDP vào năm 2025 và đạt 2% GRDP vào năm 2030.

2. Kinh phí phục vụ cho các chương trình trọng tâm:

Tổng kinh phí: 1.020 tỷ đồng. Trong đó:

+ Kinh phí từ ngân sách Trung ương hỗ trợ: 162 tỷ đồng.

+ Kinh phí từ ngân sách địa phương: 599 tỷ đồng.

+ Kinh phí từ xã hội hóa khác: 259 tỷ đồng. 

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN